

VN-Index tăng 0,5%

Ngày báo cáo

13/4/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,5%

VN-Index tăng 0,5% (+8,9 điểm) trong phiên thứ Hai, đóng cửa tại 1.758,9 điểm. Các cổ phiếu Bất động sản vốn hóa lớn dẫn dắt đà tăng trong khi nhóm Ngân hàng có diễn biến tiêu cực. Toàn chỉ số có 137 mã tăng, 171 mã giảm và 63 mã không đổi. Tổng giá trị giao dịch giảm so với phiên trước đó, đạt mức 854,2 triệu USD.

- Các cổ phiếu Bất động sản gồm VIC (+5,5%), VHM (+1,5%), NVL (+2,4%) và DXG (+1,3%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Nhóm Ngân hàng gồm VCB (-1,0%), LPB (-2,7%), BID (-1,1%), VPB (-1,5%), TCB (-1,1%), SHB (-2,6%), MBB (-0,9%) và CTG (-0,6%) đồng loạt giảm điểm.
- Nhóm tiêu dùng gồm VPL (-1,0%), MSN (-1,3%), HVN (-1,1%) và FRT (-2,0%) kém khả quan.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm nhóm Chứng khoán với VPX (+2,5%) và HCM (+2,4%), cổ phiếu Dầu khí BSR (+2,2%), và nhóm Công nghiệp với CII (+6,7%), GEX (+3,6%) cùng VGC (+1,5%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- DCM - Hợp gắp gỡ NĐT: LNTT sơ bộ quý 1 tăng 84% YoY, phù hợp với kỳ vọng; không có rủi ro về nguồn cung khí, lệnh cấm xuất khẩu hay áp trần giá urê trong nước
- VEA: Doanh số xe du lịch duy trì đà tăng trưởng mạnh trong quý 1/2026, doanh số tháng 3 phục hồi mạnh sau Tết
- BSR: Duy trì sản lượng cao hỗ trợ tăng trưởng; thoái vốn để đáp ứng điều kiện niêm yết là trọng tâm - Báo cáo ĐHCĐ

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1759,0	251,7	127,7
% Δ	0,5%	-0,1%	0,3%
- % Δ 1 tuần	5,0%	2,7%	1,5%
- % YTD	-1,4%	0,5%	5,8%
- % YOY	43,9%	18,0%	36,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$856,6	\$54,5	\$20,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$936,5	\$58,9	\$22,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.136,9	\$80,7	\$33,2
- TB QTD	\$937,2	\$55,1	\$19,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,9%	-29,5%	-45,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$52,8	\$0,5	\$0,1
- Bán (triệu)	\$56,5	\$1,4	\$0,1
- GT ròng (triệu)	-\$3,7	-\$0,9	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	140	76	126
Mã giảm	182	76	157
Không đổi	102	153	590
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	315,8	17,1	51,8
P/E trượt 12T	14,3	10,3	15,6
LS cổ tức*	3,2%	4,8%	13,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.932,2	35.228	1.643,8
VN30F2M	1.935,0	2.585	20,0
VN30F1Q	1.931,9	1.961	2,5
VN30F2Q	1.930,2	307	0,1
VN100F1M	1.861,0	35	0,6
VN100F2M	1.864,0	7	0,0
VN100F1Q	1.853,9	10	0,0
VN100F2Q	1.858,0	15	0,0
USD/VND			
		26.331	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dù VN-Index đã vượt kháng cự 1.750 điểm, đà tăng hiện tại vẫn thiếu sự hậu thuẫn rõ từ dòng tiền khi lực mua chưa lan tỏa đủ rộng và điểm số còn phụ thuộc đáng kể vào VIC và VHM. Trong bối cảnh áp lực bán vẫn ở mức thấp, nhịp điều chỉnh nếu xuất hiện trong phiên 14/04 nhiều khả năng sẽ được giới hạn quanh vùng hỗ trợ gần 1.750 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

DCM – Hợp gặp gỡ HĐQT: LNTT sơ bộ quý 1 tăng 84% YoY, phù hợp với kỳ vọng; không có rủi ro về nguồn cung khí, lệnh cấm xuất khẩu hay áp trần giá urê trong nước

* Chúng tôi đã tham dự buổi gặp gỡ nhà đầu tư quý 1/2026 của Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (DCM). Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 ở mức 3.000 tỷ đồng (+55% YoY). KQKD sơ bộ quý 1, giá bán trung bình, sản lượng tiêu thụ, giá khí và triển vọng giá urê của công ty đều nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo lợi nhuận giai đoạn 2028-2030 nhờ giá khí có thể thấp hơn dự kiến. Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA với giá mục tiêu là 57.600 đồng/cổ phiếu cho DCM trong kịch bản cơ sở.

* Kết quả sơ bộ quý 1/2026:

- Doanh thu đạt 5.400 tỷ đồng (+58% YoY, tương đương khoảng 28% dự báo năm 2026 của chúng tôi); LNTT đạt 837 tỷ đồng (+84% YoY, tương đương khoảng 24% dự báo năm 2026), nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi do kết quả chính thức thường cao hơn con số sơ bộ. DCM kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận quý 2 sẽ khả quan hơn, nhờ (1) giá bán trung bình ghi nhận cao hơn do một số lô hàng bán ở mức 800 USD/tấn chưa được ghi nhận trong quý 1 và (2) tiếp tục đóng góp từ lượng hàng tồn kho giá thấp.

- DCM cho biết lợi nhuận tăng trưởng mạnh chủ yếu nhờ hiện thực hóa lượng hàng tồn kho giá thấp chuyển sang từ cuối năm 2025. DCM đã bán khoảng 1.450 tỷ đồng lượng hàng tồn kho này trong quý 1 trên tổng số 4.800 tỷ đồng tồn kho cuối năm 2025.

- Giá bán urê trung bình quý 1 tăng 10% YoY trong khi giá khí ở mức 10 USD/triệu BTU (+7% YoY, tương đương khoảng 111% dự báo năm 2026 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng giá sẽ hạ nhiệt về cuối năm).

- Sản lượng tiêu thụ: 256.000 tấn urê (+4% YoY, hoàn thành 32% dự báo năm 2026, tiềm năng tăng nhẹ dự báo); 70.000 tấn NPK (+60% YoY, đạt khoảng 17% dự báo năm 2026).

- DCM đã trở thành nhà sản xuất NPK lớn thứ hai tại Việt Nam, trong khi KVF ghi nhận lợi nhuận khoảng 15 tỷ đồng, so với mức lỗ trong năm 2025.

* Kế hoạch năm 2026: Ban lãnh đạo đã chia sẻ các giả định chính đằng sau kế hoạch năm 2026, bao gồm giá dầu Brent ở mức 70 USD/thùng, giá khí ở mức 8,8 USD/triệu BTU (so với dự báo 9 USD/triệu BTU của chúng tôi) và giá bán urê trung bình ở mức 372 USD/tấn (so với dự báo 464 USD/tấn của chúng tôi). Chúng tôi nhận thấy những con số này xác nhận kế hoạch thận trọng của ban lãnh đạo và tiếp tục tin rằng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đạt 3.000 tỷ đồng (+55% YoY, gấp khoảng 2,6 lần kế hoạch) là khả thi.

*** Triển vọng thị trường urê:** Ban lãnh đạo tin rằng Nga có thể cần 6–8 tháng để khôi phục hoàn toàn sản lượng urê sau các hạn chế xuất khẩu hồi tháng 4, trong khi một số nhà máy tại Trung Đông có thể chỉ hồi phục vào cuối năm 2026. Trong khi đó, Trung Quốc có thể tận dụng cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu sang Ấn Độ trong đợt thiếu sắp tới. Theo quan điểm của ban lãnh đạo, những yếu tố này có thể giúp duy trì giá urê quốc tế ở mức trung bình khoảng 500 USD/tấn trong năm 2026 nếu xung đột Mỹ/Israel-Iran kết thúc vào tháng 5, hỗ trợ cho giả định năm 2026 của chúng tôi là 500 USD/tấn.

*** Chiến lược tăng trưởng và mở rộng:**

- Ban lãnh đạo đặt mục tiêu doanh thu đạt 30.000 tỷ đồng (+81% so với năm 2025) vào năm 2030, bao gồm 25.000 tỷ đồng từ phân bón, 10.000 tỷ đồng từ công nghệ sinh học và chế biến sau thu hoạch, và 600–800 tỷ đồng từ khí công nghiệp/hóa chất.

- DCM kế hoạch nâng công suất thiết kế nhà máy urê lên 125%, với chi phí đầu tư XDCB ước tính khoảng 1.000 tỷ đồng. Ban lãnh đạo kỳ vọng báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ được phê duyệt vào tháng 6/2026, điều này có thể mang lại tiềm năng tăng nhẹ dự báo trong dài hạn.

- Hệ thống kho bãi & logistics Nhơn Trạch: chi phí đầu tư XDCB 3.000 tỷ đồng, đang trong quá trình nghiên cứu.

*** Ban lãnh đạo đã giải đáp các lo ngại chính về:**

- **Nguồn cung khí:** Ban lãnh đạo nhận thấy không có rủi ro gián đoạn nguồn cung khí trong ngắn hạn. Về dài hạn, nguồn cung có thể được bổ sung bằng việc khoan thêm tại mỏ PM3, cũng như tiềm năng nguồn khí từ Lô B và LNG.

- **Gia hạn hợp đồng khí với Petronas:** DCM đã ký lại hợp đồng mua bán khí với Petronas cho giai đoạn 2027–47, với công thức giá tăng lên mức 13,7% giá dầu Brent, so với mức 12,7% trong năm 2026. Quan trọng là không có khoản phụ phí 1 USD/triệu BTU bổ sung trong hợp đồng đã ký. Điều này tương ứng với rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo giá khí giai đoạn 2028–30 của chúng tôi, và do đó mang lại tiềm năng tăng nhẹ cho các dự báo lợi nhuận.

- **Rủi ro lệnh cấm xuất khẩu:** Ban lãnh đạo nhận thấy khả năng xảy ra lệnh cấm xuất khẩu urê tại Việt Nam là rất thấp, do thị trường trong nước vẫn đang trong tình trạng dư cung với sản lượng hàng năm đạt 2,6 triệu tấn trong khi nhu cầu trong nước chỉ khoảng 1,8–2,0 triệu tấn.

- **Rủi ro áp trần giá urê trong nước:** Ban lãnh đạo cũng nhận thấy rủi ro áp trần giá urê trong nước là rất thấp, do Việt Nam vận hành theo cơ chế thị trường mở với cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu.

VEA: Doanh số xe du lịch duy trì đà tăng trưởng mạnh trong quý 1/2026, doanh số tháng 3 phục hồi mạnh sau Tết

* Dựa trên dữ liệu từ Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), Hyundai Thành Công và VinFast (VFS), tổng doanh số xe du lịch và VinFast tăng mạnh 34% YoY trong quý 1/2026. Trong khi đó, doanh số xe du lịch chạy bằng động cơ đốt trong (ICE) tăng 23% YoY, tương đương 25% dự báo cả năm của chúng tôi và phù hợp với kỳ vọng. Doanh số xe du lịch trong tháng 3 cũng hồi phục mạnh mẽ sau giai đoạn bình thường hóa sau kỳ nghỉ Tết, đồng thời tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ nhờ nhu cầu phục hồi, được hỗ trợ bởi các hoạt động quảng bá và giảm giá mạnh để giải phóng hàng tồn kho.

* Hầu hết các nhà sản xuất ô tô đều ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trong quý 1/2026, bao gồm Toyota (+39% YoY), Ford (+61% YoY), Thaco (+26% YoY), Hyundai (+15% YoY), Mitsubishi (+58% YoY) và VinFast (+53% YoY), trong khi tăng trưởng tại Honda yếu hơn so với các đối thủ khi doanh số giảm so với cùng kỳ (-8% YoY). Các mẫu xe của VinFast tiếp tục thống trị bảng xếp hạng mười mẫu xe bán chạy nhất tháng 3 khi chiếm tới 7 trên 10 vị trí. Toyota và Mitsubishi là hai thương hiệu ngoài VinFast góp mặt trong danh sách này với các mẫu Yaris Cross, Mitsubishi Xpander và Mitsubishi Destinator. Điều này phù hợp với quan điểm của chúng tôi rằng thị trường ô tô Việt Nam đang chuyển dịch sâu hơn sang giai đoạn chuyển đổi xe điện (EV). Ngoài ra, việc giá nhiên liệu tăng đột biến gần đây trong bối cảnh xung đột Mỹ-Iran gia tăng góp phần đẩy nhanh sự chuyển dịch này khi người tiêu dùng ngày càng ưu tiên xe điện và xe hybrid để tối ưu hiệu quả nhiên liệu.

* Doanh số xe máy của Honda tăng nhẹ 3% YoY trong quý 1/2026, tương đương 33% dự báo cả năm và cao hơn kỳ vọng của chúng tôi, nhưng vẫn tăng trưởng chậm hơn mức tăng 8,3% YoY của thị trường chung (theo Hiệp hội các nhà sản xuất xe máy Việt Nam (VAMM), không bao gồm VinFast). Điều này cho thấy áp lực ngày càng lớn lên danh mục sản phẩm phổ thông của Honda khi việc áp dụng xe điện tăng tốc trước thềm triển khai các khu vực phát thải thấp (LEZ), cùng với sản lượng xe hai bánh của VinFast đang mở rộng nhanh chóng, qua đó dẫn tiến gần hơn tới vị thế đối thủ cạnh tranh chính. Ngược lại, các thành viên khác của VAMM có thể ít bị ảnh hưởng hơn nhờ tập trung nhiều hơn vào các phân khúc cao cấp và thị trường ngách. Thêm vào đó, giá nhiên liệu trong nước tăng mạnh trong tháng 3 có khả năng tạo thêm áp lực lên nhu cầu xe máy ICE và củng cố sự chuyển dịch của người tiêu dùng sang các lựa chọn thay thế là xe điện.

Doanh số bán xe tại Việt Nam trong quý 1/2026

Đơn vị	T3/2026	YoY	MoM	Q1 2026	YoY
Ngành ô tô					
Tổng doanh số ô tô (xe du lịch và xe thương mại)	70.859	44%	120%	162.039	36%
Xe du lịch và VinFast (1)	55.555	44%	126%	127.231	34%
Xe du lịch ICE	27.946	5%	91%	73.547	23%
Doanh số ô tô của các nhà sản xuất chính (2)					
Toyota	7.643	46%	149%	15.638	39%
Honda	1.839	-25%	75%	5.603	-8%
Ford	2.579	27%	74%	6.992	61%
Thaco	6.014	15%	54%	17.364	26%
Hyundai	3.088	-27%	37%	10.211	15%
Mitsubishi	4.619	19%	168%	10.937	58%
VinFast (1)	27.609	127%	179%	53.684	53%
Doanh số xe máy					
Honda	241.252	19%	54%	612.923	3%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, VinFast, dự báo của Vietcap; (1) Sản lượng bàn giao xe điện của VinFast bao gồm cả bán buôn và bán lẻ, cũng như có đóng góp nhỏ từ xe thương mại (ví dụ: EC Van), (2) Chỉ tính xe du lịch, không bao gồm xe bán tải (ví dụ: Ford Ranger, Toyota Hilux, Mitsubishi Triton) theo phân loại của VAMA.

BSR: Duy trì sản lượng cao hỗ trợ tăng trưởng; thoái vốn để đáp ứng điều kiện niêm yết là trọng tâm - Báo cáo ĐHCĐ

- Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) vào ngày 13/04/2026. Nhìn chung, ban lãnh đạo nhấn mạnh khả năng vận hành ổn định, nguồn nguyên liệu được đảm bảo và nhiều yếu tố thúc đẩy, bao gồm hoạt động M&A, tiềm năng thoái vốn chiến lược và mục tiêu đưa công ty vào nhóm 8 nhà máy lọc dầu lớn nhất Đông Nam Á trong dài hạn.
- PetroVietnam cho biết nguồn cung dầu thô trong nước cho 90% công suất của BSR về cơ bản đã được đảm bảo cho đến hết năm 2026. Đồng thời, BSR đã nâng cao thành công khả năng chế biến dầu thô WTI của Mỹ từ 30% lên 45%, giúp tăng cường sự linh hoạt và ổn định của nguồn nguyên liệu đầu vào.
- Cổ đông đã thông qua kế hoạch LNST năm 2026 đạt 2.200 tỷ đồng (-45% so với thực hiện 2025), tương đương 13% dự báo năm 2026 của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo của chúng tôi cho BSR.
- BSR chia sẻ KQKD sơ bộ quý 1/2026 với sản lượng tiêu thụ đạt 1,9 triệu tấn (+10% YoY; đạt 24,8% dự báo năm 2026); doanh thu đạt 41 nghìn tỷ đồng (+29% YoY; đạt 25,8% dự báo năm 2026) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 3,3 nghìn tỷ đồng (gấp 8,4 lần YoY; đạt 20% dự báo năm 2026), phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

- Cổ đông đã thông qua mức cổ tức tiền mặt cho năm 2025 là 300 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 1,1%, phù hợp kỳ vọng), và BSR kế hoạch trả cổ tức tiền mặt năm 2026 là 200 đồng/cổ phiếu (lợi suất 0,7%, thấp hơn dự báo 700 đồng/cổ phiếu của chúng tôi).

- BSR cho biết để đáp ứng các điều kiện niêm yết, công ty đang xem xét hai giải pháp trong vòng một năm tới: 1) chờ các quy định đặc thù để được miễn trừ, 2) đề xuất thoái vốn tối thiểu 2,13% cổ phần để giảm tỷ lệ sở hữu của PetroVietnam xuống dưới 90%. Công ty cũng lưu ý rằng các rủi ro địa chính trị gần đây liên quan đến Iran và eo biển Hormuz đã làm gia tăng sự quan tâm chiến lược từ các tập đoàn dầu khí lớn trên thế giới, hỗ trợ tính khả thi cho việc thoái vốn của PVN xuống mức < 49%, với quy mô cổ phần phụ thuộc vào nhu cầu của đối tác và sự cân nhắc của PVN.

- **Quan điểm của chúng tôi:** Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CBTS kịch bản cơ sở năm 2026 là 16,3 nghìn tỷ đồng, dù cần thêm đánh giá chi tiết, trong khi đó nhận thấy tiềm năng tăng đối với kịch bản tích cực là 18,100 nghìn tỷ đồng. Động lực chính đến từ mục tiêu công suất vận hành lên tới 126% của ban lãnh đạo, dựa trên sự tự tin về nguồn cung dầu thô cho đến tháng 7 (và có thể kéo dài đến hết năm 2026). Con số này cao hơn so với giả định hiện tại của chúng tôi là 120% trong kịch bản cơ sở và 100% trong kịch bản tích cực (vốn trước đây phản ánh quan điểm thận trọng về rủi ro thiếu hụt nguyên liệu). Chúng tôi lưu ý giá mục tiêu kịch bản cơ sở là 27.000 đồng/cổ phiếu và giá trị hợp lý kịch bản tích cực là 33.200 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	73	0,0	13.700	25.500	86%	0,0%	86%	KQ	17/01/25	38,8	9,2	14,4	1,1
DGC	Công nghiệp	42%	783	15,4	54.300	91.200	68%	5,5%	73%	MUA	02/03/26	7,3	6,9	14,4	1,4
KDH	Bất động sản	22%	1.117	4,9	26.200	43.700	67%	0,0%	67%	MUA	09/03/26	30,0	18,9	20,0	1,6
HVN	Hàng không	22%	2.630	1,2	22.250	37.100	67%	0,0%	67%	KQ	22/07/25	9,5	8,0	18,8	11,7
NLG	Bất động sản	9%	540	4,5	29.300	45.800	56%	1,3%	58%	MUA	09/03/26	17,1	21,2	20,0	1,1
FPT	CNTT	16%	4.918	28,9	76.000	116.600	53%	3,0%	56%	MUA	22/10/25	15,0	13,4	19,9	3,6
BMP	VLXD	19%	417	1,2	134.000	192.500	44%	11,9%	56%	MUA	12/11/25	9,0	7,8	15,9	3,8
BMI	Bảo hiểm	22%	90	0,3	15.700	23.100	47%	3,2%	50%	MUA	12/04/24	10,5	6,2	13,5	0,8
SZC	KCN	16%	199	0,7	29.050	42.400	46%	3,4%	49%	KQ	01/07/25	16,5	14,9	20,0	1,6
PVS	Dầu khí	33%	763	11,4	39.300	58.100	48%	0,0%	48%	MUA	26/02/26	13,8	13,2	22,9	1,3
SSI	Chứng khoán	68%	2.687	36,7	28.400	40.800	44%	3,5%	47%	KQ	27/08/25	14,4	15,5	19,5	2,2
VPB	Ngân hàng	5%	8.107	19,1	26.900	38.000	41%	1,9%	43%	MUA	19/11/25	8,9	7,0	11,4	1,3
PVT	Dầu khí	36%	401	9,9	22.450	30.800	37%	4,5%	42%	MUA	13/03/26	10,6	7,3	13,5	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.214	1,2	45.450	59.000	30%	11,0%	41%	MUA	06/01/26	13,6	12,9	15,4	2,8
VGC	KCN	47%	804	1,5	47.200	64.100	36%	4,7%	40%	MUA	21/10/25	15,1	13,5	15,9	2,5
ACG	Gỗ	12%	195	0,0	34.000	45.800	35%	5,0%	40%	MUA	15/07/25	10,7	8,5	13,9	1,2
BWE	Điện & Nước	45%	361	0,9	43.200	58.700	36%	3,0%	39%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,4	1,6
PLC	Dầu khí	48%	73	0,4	23.900	31.900	33%	4,2%	38%	MUA	12/09/25	142,3	7,6	14,4	1,6
ACB	Ngân hàng	3%	4.634	11,1	23.750	32.000	35%	0,0%	35%	MUA	05/03/26	7,9	6,5	11,4	1,3
MBB	Ngân hàng	0%	8.093	22,8	26.450	35.000	32%	1,9%	34%	MUA	13/03/26	8,6	6,7	11,4	1,6
MCH	Bán lẻ	84%	6.884	4,5	140.000	181.700	30%	4,3%	34%	PHTT	28/11/25	27,1	23,7	15,4	10,0
TCB	Ngân hàng	0%	8.587	18,6	31.900	41.500	30%	3,8%	34%	MUA	04/03/26	8,9	7,6	11,4	1,3
MSN	Bán lẻ	76%	4.229	20,4	77.000	101.200	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/25	27,1	26,2	13,5	3,2
TLG	Văn phòng phẩm	88%	183	0,3	49.800	61.900	24%	7,0%	31%	MUA	12/09/25	10,7	8,1	10,7	1,9
HPG	VLXD	27%	8.106	38,1	27.800	35.700	28%	2,9%	31%	MUA	10/11/25	14,3	10,2	13,9	1,7
GMD	GTVT	7%	1.188	6,2	73.300	93.900	28%	3,1%	31%	MUA	26/02/26	19,9	13,0	13,5	2,4
GEX	Điện & Nước	43%	1.424	12,9	41.550	54.000	30%	1,2%	31%	MUA	30/12/25	24,5	27,3	13,5	2,1

HDB	Ngân hàng	5%	4.924	19,7	25.900	33.000	27%	1,9%	29%	MUA	06/03/26	7,2	6,2	11,4	1,7
HDC	Bất động sản	47%	145	2,3	19.050	24.600	29%	0,0%	29%	KQ	09/01/26	6,0	12,2	20,0	1,3
CTG	Ngân hàng	5%	10.267	11,3	34.800	44.900	29%	0,0%	29%	MUA	10/03/26	8,9	7,7	11,4	1,5
F88	Tài chính TT	42%	546	0,3	130.600	168.000	29%	0,0%	29%	KQ	21/01/26	20,0	14,6	#N/A	5,9
HDG	Điện & Nước	30%	397	3,7	28.250	36.200	28%	0,0%	28%	MUA	23/03/26	15,3	12,5	20,0	1,5
POW	Điện & Nước	47%	1.527	8,6	13.100	16.700	27%	0,0%	27%	MUA	27/03/26	16,5	16,6	12,4	1,2
DCM	Phân bón	39%	945	10,6	47.000	57.600	23%	4,3%	27%	MUA	10/03/26	13,8	8,9	14,4	2,3
MWG	Bán lẻ	0%	4.535	24,8	81.300	101.000	24%	1,2%	25%	MUA	14/10/25	16,9	14,3	12,7	3,7
KBC	KCN	40%	1.216	5,2	34.000	42.500	25%	0,0%	25%	MUA	13/03/26	14,9	10,7	20,0	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.790	15,8	59.200	73.500	24%	0,8%	25%	MUA	17/03/26	15,2	12,6	11,4	2,2
GAS	Dầu khí	47%	7.397	7,5	80.700	98.200	22%	3,1%	25%	PHTT	23/01/26	17,4	14,8	12,4	2,9
NT2	Điện & Nước	36%	290	1,1	26.550	30.300	14%	9,4%	24%	MUA	26/02/26	7,9	7,2	12,4	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	516	1,7	60.500	71.600	18%	3,3%	22%	MUA	26/01/26	9,9	7,7	15,4	1,4
DXG	Bất động sản	30%	653	11,2	15.450	18.700	21%	0,0%	21%	MUA	06/04/26	74,3	77,6	20,0	1,2
FRT	Bán lẻ	16%	964	3,3	149.000	178.800	20%	0,7%	21%	MUA	13/11/25	32,0	22,6	12,7	6,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	665	0,1	47.600	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	15,4	1,6
TV2	Điện & Nước	7%	96	0,8	37.300	43.900	18%	2,7%	20%	MUA	18/09/25	42,5	14,8	13,5	2,0
CTR	CNTT	44%	370	1,2	85.200	100.400	18%	2,3%	20%	KQ	12/09/25	21,7	19,0	15,9	4,7
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,7	5,4
QTP	Điện & Nước	-1%	222	0,7	13.000	14.600	12%	7,7%	20%	MUA	10/12/25	5,7	8,9	12,4	1,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.986	10,2	62.800	70.300	12%	6,4%	18%	MUA	24/04/25	14,0	15,0	15,4	4,3
PVD	Dầu khí	37%	720	8,9	34.100	40.300	18%	0,0%	18%	MUA	09/04/26	21,1	16,9	22,9	1,1
IDC	KCN	32%	695	4,3	48.200	54.600	13%	4,1%	17%	MUA	17/03/26	9,6	9,2	20,0	2,8
SIP	KCN	46%	566	1,2	61.500	69.800	13%	3,3%	17%	MUA	22/12/25	11,9	11,5	20,0	2,9
PHR	Công nghiệp	35%	321	0,7	62.300	71.300	14%	2,2%	17%	MUA	25/03/26	18,3	9,0	14,4	2,1
NVL	Bất động sản	43%	1.460	13,7	17.200	20.000	16%	0,0%	16%	MUA	01/10/25	20,0	96,0	20,0	0,9
REE	Điện & Nước	0%	1.368	4,5	66.500	75.900	14%	1,5%	16%	MUA	23/02/26	26,0	12,2	13,5	1,7
TDM	Điện & Nước	49%	245	0,5	58.000	65.300	13%	2,6%	15%	KQ	02/02/26	33,3	31,3	12,4	2,5
BID	Ngân hàng	13%	11.159	12,5	40.350	46.100	14%	0,0%	14%	MUA	17/11/25	10,6	11,7	11,4	1,8
DHC	Công nghiệp	15%	134	0,4	36.450	40.100	10%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	9,0	8,7	13,9	1,6

DPG	Điện & Nước	30%	199	0,8	44.200	48.700	10%	2,3%	12%	MUA	06/01/26	11,1	6,7	15,9	2,4
PPC	Điện & Nước	44%	125	0,4	10.300	11.000	7%	4,9%	12%	KQ	10/12/25	20,3	10,2	12,4	0,7
PC1	Điện & Nước	33%	427	8,3	27.350	30.500	12%	0,0%	12%	MUA	02/02/26	11,6	10,3	15,9	1,7
VRE	Bất động sản	37%	2.378	5,1	27.550	30.700	11%	0,0%	11%	KQ	30/03/26	9,7	11,5	20,0	1,3
DPM	Phân bón	44%	757	10,8	29.300	31.200	6%	4,1%	11%	PHTT	10/03/26	22,4	13,2	14,4	1,8
PTB	Công nghiệp	9%	151	0,3	49.650	52.000	5%	4,2%	9%	KQ	06/10/25	6,6	8,6	13,9	1,2
DXS	Bất động sản	43%	168	0,7	7.640	8.300	9%	0,0%	9%	KQ	06/04/26	14,0	13,1	20,0	0,7
ACV	Hàng không	47%	6.248	1,5	46.300	50.100	8%	0,0%	8%	PHTT	06/04/26	15,1	14,5	13,5	2,4
VEA	Ô-tô	48%	1.680	0,4	33.300	30.800	-8%	14,5%	7%	PHTT	28/10/25	6,0	6,2	13,5	1,7
SCS	DV Hàng không	19%	194	0,4	53.900	51.200	-5%	10,2%	5%	PHTT	13/01/26	6,8	7,3	18,8	3,4
PNJ	Bán lẻ	0%	1.426	5,9	110.000	113.500	3%	1,8%	5%	MUA	07/11/25	14,3	16,0	10,7	2,8
VIB	Ngân hàng	0%	2.295	5,2	17.750	18.500	4%	0,0%	4%	KQ	23/05/25	8,3	6,8	11,4	1,3
PLX	Xăng dầu	6%	1.964	9,3	40.700	41.100	1%	2,9%	4%	MUA	13/10/25	21,1	17,7	22,9	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.202	20,9	27.350	27.000	-1%	2,6%	1%	PHTT	18/03/26	26,4	8,4	22,9	2,3
DGW	Bán lẻ	25%	383	3,2	45.600	45.400	0%	1,1%	1%	PHTT	18/11/25	18,4	16,3	12,7	2,9
VHM	Bất động sản	41%	19.176	22,3	122.900	122.600	0%	0,0%	0%	KQ	30/03/26	12,0	11,7	20,0	2,1
VTP	GTVT	44%	471	2,0	71.700	69.000	-4%	2,1%	-2%	PHTT	06/09/24	25,1	21,1	13,5	7,0
TPB	Ngân hàng	6%	1.723	6,5	16.350	15.800	-3%	0,0%	-3%	MUA	27/05/25	6,1	6,0	11,4	1,1
GVR	Công nghiệp	12%	4.953	4,9	32.600	30.500	-6%	1,2%	-5%	KQ	31/12/25	23,2	21,3	14,4	2,3
NKG	VLXD	45%	240	2,1	14.100	13.100	-7%	0,0%	-7%	PHTT	18/04/25	32,0	10,9	13,9	0,8
HSG	VLXD	45%	362	1,7	15.350	13.500	-12%	3,3%	-9%	PHTT	18/04/25	15,2	16,3	13,9	0,8
OIL	Dầu khí	6%	590	3,2	15.000	12.700	-15%	0,7%	-15%	KQ	17/10/25	36,6	33,1	22,9	1,5
LPB	Ngân hàng	4%	5.441	3,5	47.950	39.300	-18%	2,1%	-16%	KKQ	18/11/25	12,7	13,2	11,4	3,0
STB	Ngân hàng	17%	4.820	27,7	67.300	55.400	-18%	0,0%	-18%	KQ	08/12/25	21,4	10,8	11,4	2,1
BVH	Bảo hiểm	22%	2.118	2,3	75.100	56.900	-24%	1,2%	-23%	KQ	26/05/25	18,8	17,8	13,5	2,3
VJC	Hàng không	24%	3.749	10,9	166.800	114.000	-32%	0,0%	-32%	KQ	15/03/24	46,5	18,7	18,8	4,0
VIC	Bất động sản	45%	46.836	36,3	160.000	101.600	-37%	0,0%	-36%	BÁN	30/03/26	105,3	108,7	20,0	8,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	129.837	2.546	17	14,6	11,6	9,9	14,7	1,8	23,4	18,3	14,7	2,0	2,8%
KHẢ QUAN	20	48.083	2.404	7	16,2	14,0	12,2	14,3	2,2	24,5	19,3	14,8	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	11	29.818	2.711	1	19,7	17,5	13,0	19,9	2,8	30,0	19,3	13,9	3,3	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.441	5.441	0	15,5	12,7	13,2	10,4	3,0	15,5	12,7	13,2	3,0	2,1%
BÁN	1	46.836	46.836	1	100,0	105,3	108,7	66,9	8,4	100,0	105,3	108,7	8,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	260.015	3.095	26	18,3	15,1	12,9	16,4	2,3	25,3	19,7	15,7	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.841	7.403	11	11,7	10,2	8,6	12,3	1,7	11,3	10,4	8,6	1,7	1,0%
Bảo hiểm	2	2.207	1.104	1	24,7	18,2	16,6	14,3	2,1	18,5	14,6	12,0	1,5	2,2%
Chứng khoán	1	2.687	2.687	1	22,7	14,4	15,5	20,6	2,2	22,7	14,4	15,5	2,2	3,5%
Tài chính thay thế	1	546	546	0	40,9	20,0	14,6	25,7	5,9	40,9	20,0	14,6	5,9	0,0%
Tiêu dùng	13	29.034	2.233	4	18,7	16,3	15,2	19,7	3,6	24,7	17,0	15,0	3,6	4,8%
CNTT	1	4.918	4.918	1	17,8	15,0	13,4	23,0	3,6	17,8	15,0	13,4	3,6	3,0%
Bất động sản	9	72.472	8.052	2	46,3	29,4	30,0	23,1	3,6	36,5	32,0	41,2	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.124	2.281	1	17,6	14,2	10,2	17,9	1,6	14,8	17,6	11,3	1,8	4,5%
Điện & Nước	12	6.682	557	1	22,9	16,4	13,8	20,0	1,5	30,9	18,8	14,0	1,7	2,9%
Dầu khí	10	18.813	1.881	2	27,0	19,6	11,9	22,1	2,2	39,7	32,5	14,1	1,8	2,6%
Công nghiệp	5	1.336	267	0	9,0	8,1	7,5	12,2	1,3	14,6	14,5	8,4	1,3	3,7%
Khu công nghiệp	7	8.753	1.250	1	24,9	17,6	15,1	18,7	2,1	26,2	15,6	12,9	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	14.599	2.086	1	14,5	16,4	13,1	18,0	3,3	19,8	19,3	13,5	5,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	260.015	3.095	26	18,3	15,1	12,9	16,4	2,3	25,3	19,7	15,7	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB				MUA	
BID				MUA	
CTG				MUA	
HDB				KQ	
LPB				BÁN	
MBB				MUA	
STB				MUA	
TCB				MUA	
TPB				MUA	
VCB				MUA	
VIB				KQ	
VPB				MUA	
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI				MUA	
BVH				KQ	
SSI				MUA	
F88				KQ	
Tiêu dùng					
CTR		14%		KQ	
DGW				PHTT	
FPT				MUA	
FRT				MUA	
MSN (2)				MUA	
MCH				PHTT	
MWG				MUA	
PNJ				MUA	
QNS				KQ	
SAB		5%		MUA	
TLG		20%		MUA	
VEA		-3%		PHTT	
VHC		30%		MUA	
VNM				MUA	
GTVT & Logistics					
ACV		4%		PHTT	
AST		6%		MUA	
GMD (2)		31%		MUA	
HVN		19%		PHTT	

SCS	-6%	PHTT
VJC	N.A	KQ
VTP	19%	PHTT
Bất động sản		
DXG	-4%	MUA
DXS	7%	MUA
HDC	-51%	KQ
NVL	-79%	MUA
KDH	59%	MUA
NLG	-20%	MUA
VHM	3%	KQ
VIC	-3%	BÁN
VRE	-15%	KQ
Khu công nghiệp		
GVR	9%	KQ
IDC	4%	MUA
KBC	39%	MUA
PHR	103%	MUA
SIP	4%	MUA
SZC	11%	KQ
Vật liệu & Công nghiệp		
ACG (2)	26%	MUA
BMP	15%	MUA
DGC	23%	MUA
DHC	3%	MUA
HPG	41%	MUA
HSG (1)	-5%	PHTT
NKG	202%	PHTT
PTB	-19%	KQ
STK	231%	KQ
Điện & Nước		
BWE (2)	9%	MUA
GEX		MUA
HDG		KQ
NT2	-16%	MUA
PC1	12%	MUA
POW	-1%	MUA
PPC	99%	KQ
QTP	-35%	MUA
REE	17%	MUA
TDM (2)	8%	KQ
TV2	186%	MUA
DPG	65%	MUA

VGC		MUA
Dầu khí		
BSR	215%	PHTT
DCM (2)	55%	MUA
DPM	70%	PHTT
GAS		MUA
OIL (2)		KQ
PLX (2)		MUA
PLC		MUA
PVD (2)	55%	MUA
PVS (2)	10%	MUA
PVT (2)	49%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.759,0	9,0
VN 30	1.925,7	-2,6
VN Mid	2.254,8	12,1
VNSmall	1.423,9	-1,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	251,7	-0,3
HNX30	546,9	-1,6
VNX Allshare	2.898,5	6,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,7	0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.975,9	13,2%
Khối ngoại mua	1.389,6	6,2%
Khối ngoại bán	1.487,6	6,6%
Tổng giao dịch	22.554,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	44,1	3,1%
Khối ngoại mua	13,1	0,9%
Khối ngoại bán	38,1	2,7%
Tổng giao dịch	1.435,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	224,7	42,1%
Khối ngoại mua	2,8	0,5%
Khối ngoại bán	3,2	0,6%
Tổng giao dịch	534,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	7.400	7,0%
TCM	1.550	6,8%
CII	1.250	6,7%
VIC	8.300	5,5%
NNC	1.800	4,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAV	300	4,2%
NVB	400	3,6%
DL1	100	2,2%
PCH	400	2,0%
LAS	300	1,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GCF	1.537	9,0%
VBB	507	4,0%
MSR	1.281	2,8%
PAT	1.431	2,0%
DDV	469	1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DBD	-1.700	-3,3%
GVR	-1.050	-3,1%
QCG	-450	-3,1%
LPB	-1.350	-2,7%
MIG	-500	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDJ	-200	-4,9%
DHT	-2.400	-3,2%
IVS	-200	-3,0%
LHC	-2.400	-2,4%
TFC	-900	-1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TSJ	-3.800	-11,2%
MVC	-486	-3,3%
VIW	-1.016	-2,8%
SBS	-83	-1,6%
DRI	-200	-1,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	1.801
EIB	996
CII	831
FPT	758
HCM	689

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	440
CEO	265
PVS	112
IDC	110
HUT	100

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TSJ	86
VGI	61
MSR	50
TOS	42
DDV	40

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TDM	4.617.319	247.563
DHM	1.127.492	63.763
BWE	4.534.284	523.536
CDC	2.174.671	345.216
SJS	2.525.394	484.090
DCL	2.380.893	613.637
EIB	42.871.860	15.688.027
VIB	21.579.806	8.027.062
LHG	166.150	65.103
ST8	199.910	78.781

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
C69	2.930.065	313.623
IVS	238.010	75.191
CTP	239.218	134.780
DVM	912.593	534.901
NVB	297.301	201.324
ITQ	126.250	86.431
VC2	220.062	157.648
API	129.331	94.904
SHS	24.557.639	18.542.167
CEO	15.143.671	11.686.034

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VHG	833.340	114.195
AAH	1.498.129	749.652
VBB	217.323	121.121
C4G	853.501	506.869
TVN	748.648	513.007
ABW	179.129	123.437
VLC	141.953	100.992
HVA	110.328	78.530
NED	79.930	65.278
SBS	799.628	659.525

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.876,0		14,9	2,3	18,2
TCX	4.521,2	90,2	19,0	2,7	16,2
VCK	3.430,8	95,5	23,0	3,1	17,8
SSI	2.686,8	68,3	14,5	2,2	14,0
VPX	2.061,5	95,0	12,6	1,6	13,9
VIX	1.679,7	91,5	5,4	2,1	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	659,6		13,3	1,7	13,6
BVH	2.117,2	21,7	19,7	2,3	12,1
PVI	693,9	43,3	16,6	2,2	13,8
BIC	180,7	7,9	8,8	1,5	17,5
VNR	157,7	22,7	9,5	1,0	10,8
MIG	148,6	83,9	12,0	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.890,7		20,2	3,9	22,6
ACV	6.246,9	47,0	15,2	2,4	16,7
GEE	2.742,5	49,1	22,1	9,0	45,2
MVN	2.361,1	0,0	31,9	4,4	14,6
VEA	1.679,3	47,6	6,2	1,7	27,1
GEX	1.424,0	42,8	25,4	2,1	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.946,9		18,8	4,6	26,4
MCH	6.882,6	84,5	25,4	10,0	46,4
VNM	4.984,6	51,1	14,0	4,3	29,9
MSN	4.228,3	75,9	28,4	3,2	12,5
SAB	2.213,8	41,6	13,2	2,8	19,9
PNJ	1.425,2	0,3	13,2	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.847,7		22,1	1,6	8,5
BSR	5.201,1	47,3	26,3	2,3	9,0
PLX	1.964,0	5,5	19,3	2,0	10,2
PVS	763,3	33,1	10,9	1,3	12,7
PVD	719,9	37,4	18,3	1,1	6,4
OIL	590,1	6,4	35,7	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.382,6		14,2	2,1	15,8
GAS	7.395,3	46,8	17,1	2,9	18,0
POW	1.526,3	47,2	15,4	1,2	7,3
REE	1.368,0	0,0	14,2	1,7	12,7
PGV	1.028,3	50,0	7,3	1,5	23,4
DNH	595,2	0,0	17,1	3,1	17,7

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.667,4		30,3	3,7	26,9
VIC	46.825,6	44,8	109,0	8,4	8,0
VHM	19.171,4	41,2	12,1	2,1	19,0
KSF	2.785,0	50,0	4,6	4,3	76,7
VRE	2.377,5	37,1	9,7	1,3	14,3
BCM	2.177,6	33,0	16,4	2,5	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.379,5		9,8	1,6	17,8
VCB	18.786,1	9,8	14,1	2,2	16,7
BID	11.156,1	13,3	9,5	1,8	19,4
CTG	10.265,1	4,7	7,8	1,5	21,2
TCB	8.585,0	0,0	8,9	1,3	16,0
VPB	8.105,4	5,3	8,9	1,3	15,5

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.467,3		46,4	5,9	-58,0
VPL	5.462,1	45,3	130,5	3,9	3,2
MWG	4.533,9	0,4	17,0	3,7	23,3
VJC	3.747,7	23,6	44,8	4,0	10,1
HVN	2.629,3	21,7	7,7	11,7	-352,7
FRT	963,7	16,4	31,9	6,1	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.946,9		18,8	4,6	26,4
HPG	6.882,6	26,5	25,4	10,0	46,4
GVR	4.984,6	12,3	14,0	4,3	29,9
MSR	4.228,3	99,9	28,4	3,2	12,5
KSV	2.213,8	0,0	13,2	2,8	19,9
DCM	1.425,2	39,5	13,2	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.847,7		22,1	1,6	8,5
DHG	5.201,1	46,0	26,3	2,3	9,0
IMP	1.964,0	27,1	19,3	2,0	10,2
DHT	763,3	9,2	10,9	1,3	12,7
DVN	719,9	0,0	18,3	1,1	6,4
DBD	590,1	84,6	35,7	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.382,6		14,2	2,1	15,8
FPT	7.395,3	16,2	17,1	2,9	18,0
CMG	1.526,3	12,5	15,4	1,2	7,3
SAM	1.368,0	48,5	14,2	1,7	12,7
SGT	1.028,3	-5,5	7,3	1,5	23,4
ELC	595,2	46,7	17,1	3,1	17,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

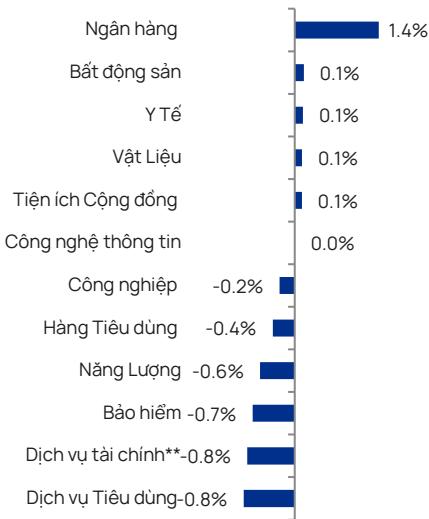
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

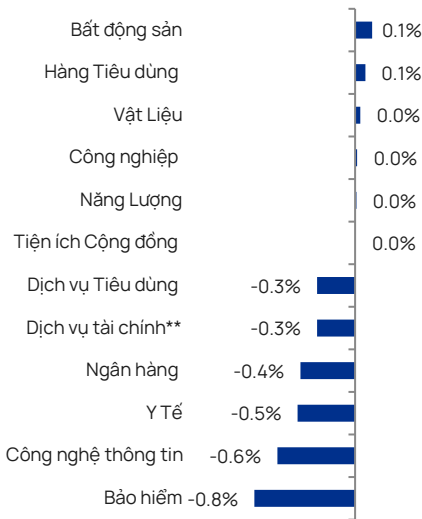
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



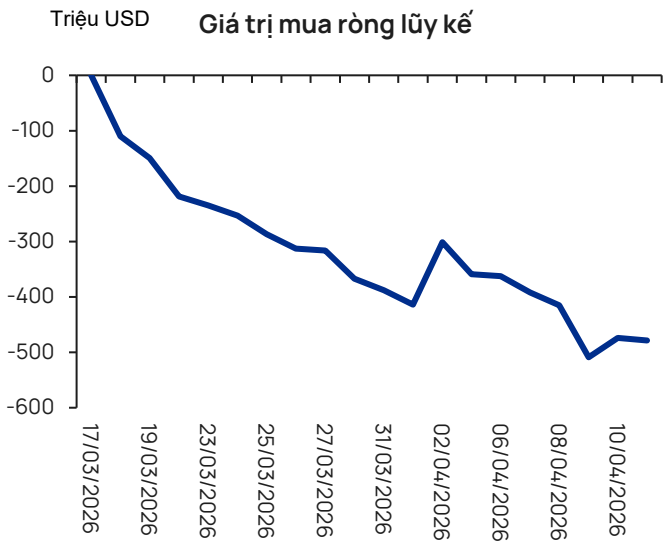
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



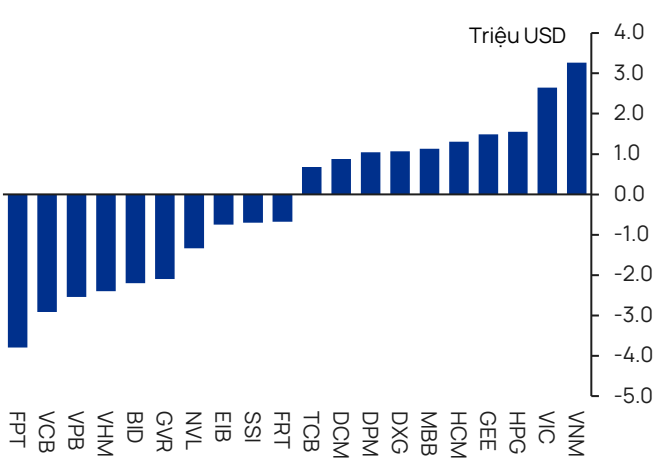
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

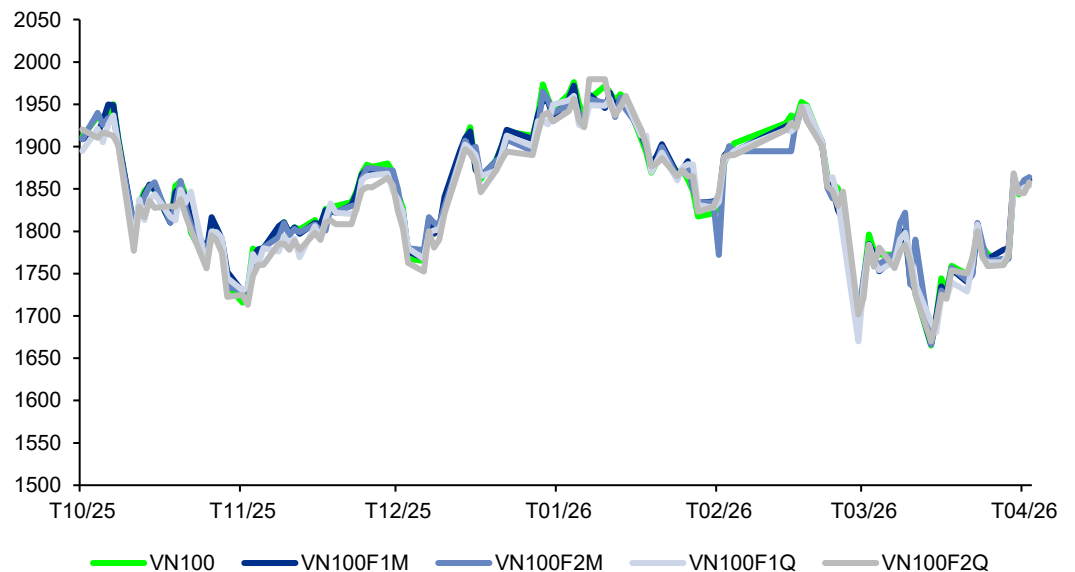
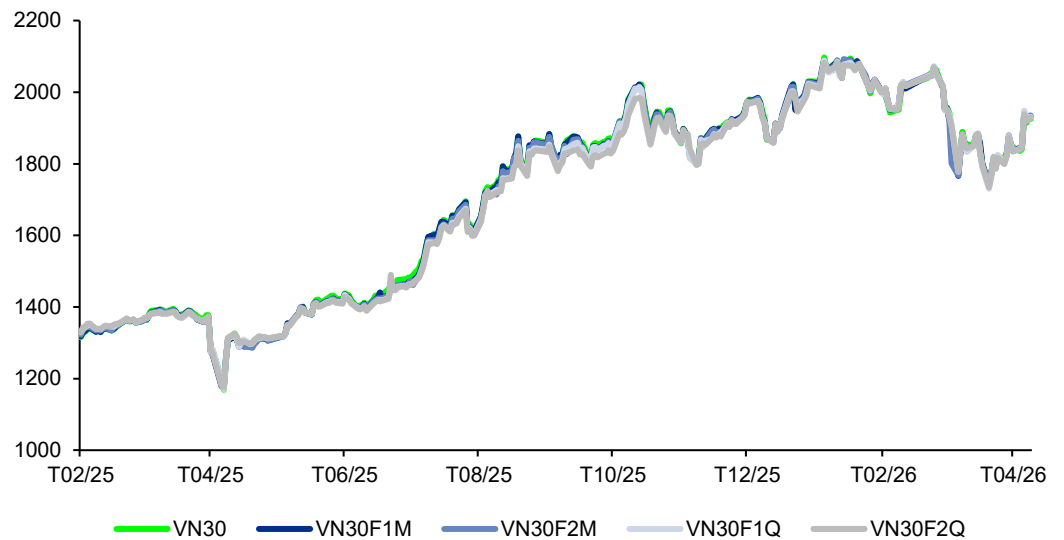


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.932,2	1,2	0,1%	6,5
VN30F2M	1.935,0	2,0	0,1%	9,3
VN30F1Q	1.931,9	1,7	0,1%	6,2
VN30F2Q	1.930,2	7,6	0,4%	4,5
VN100F1M	1.861,0	2,7	0,1%	0,7
VN100F2M	1.864,0	3,5	0,2%	3,7
VN100F1Q	1.853,9	1,9	0,1%	-6,4
VN100F2Q	1.858,0	13,0	0,7%	-2,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.228	-1,0%	224,00	0,7%
VN30F2M	2.585	112,2%	2,72	202,8%
VN30F1Q	1.961	13,0%	0,34	217,0%
VN30F2Q	307	1,7%	0,02	-40,0%
VN100F1M	35	-5,4%	0,08	119,4%
VN100F2M	7	0,0%	0,00	-25,0%
VN100F1Q	10	-16,7%	0,00	-75,0%
VN100F2Q	15	7,1%	0,00	0,0%

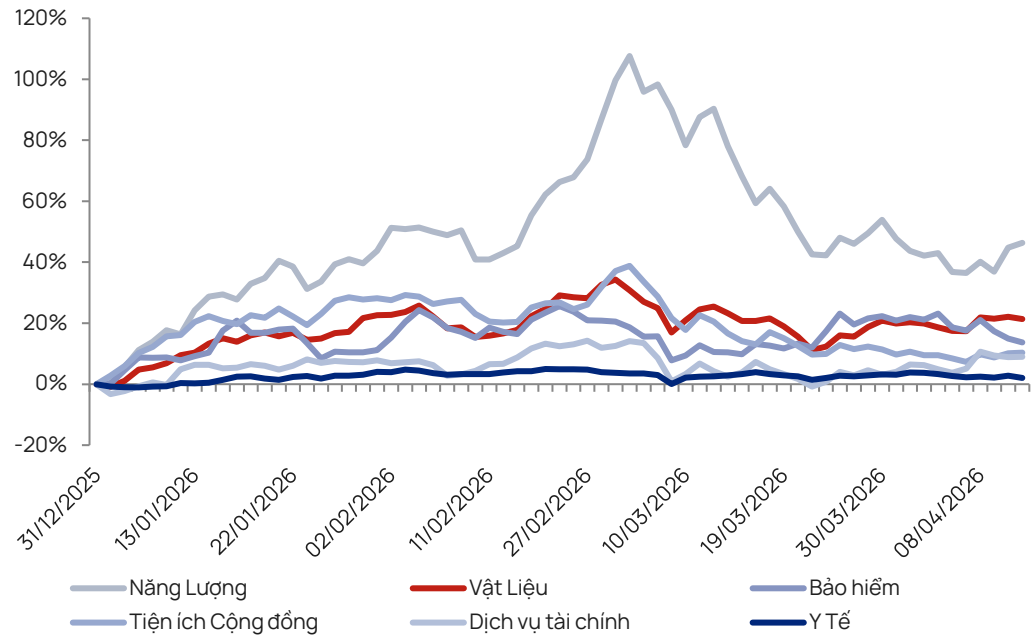


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

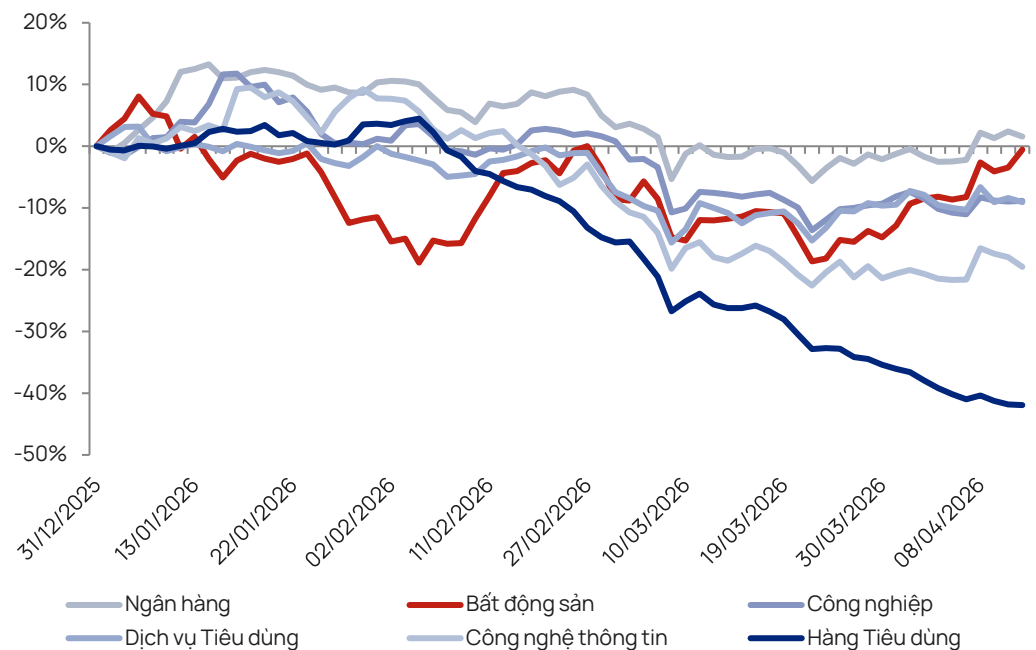
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



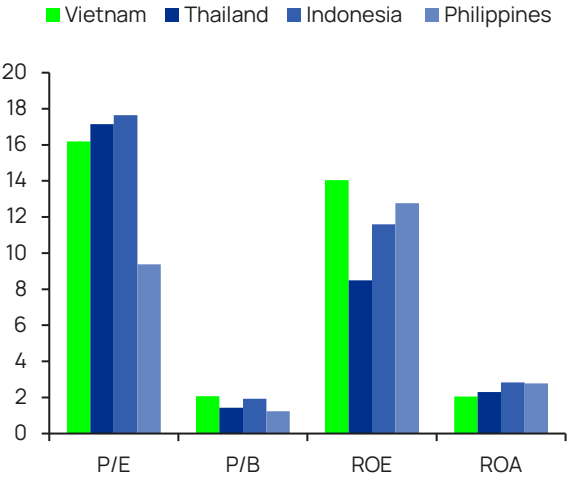
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,1	17,6	9,4	16,2
P/B	1,4	1,9	1,2	2,1
ROE (%)	8,5	11,6	12,8	14,0
ROA (%)	2,3	2,8	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	587,2	748,8	148,0	310,1
GTGD trung bình, tr USD	1.359,6	1.112,9	82,1	1.028,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	996,6	-2.199,4	73,7	-1.210,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	226,9	(157,5)	(27,4)	(117,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,57%	6,33%	6,19%	4,07%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.